

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	2
III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH	4
IV. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP.....	5
Phần I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	6
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	11
Phần II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....	13
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	13
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	13
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	13
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	20
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....	24
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	24
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	29
Phần III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	31
I. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	31
II. CÂN ĐỐI, PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG .....	32
2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	32
2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất .....	43
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	44
III. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG THEO KHU CHỨC NĂNG .....	44
Phần IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	47
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠİ ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	47
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	48
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	49
IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH.....	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	52

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đất đai là nguồn tài nguyên có hạn nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Hầu hết các ngành, các lĩnh vực đều có nhu cầu sử dụng đất đai. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”; Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp Nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo việc dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khu dân cư... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất hài

hòa giữa các ngành, lĩnh vực; được sự chỉ đạo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Hà Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang, UBND huyện Bắc Mê đã tiến hành lập **“Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang”**. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hàng lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

## **II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập quy hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Bắc Mê;

- Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (bổ sung) đến năm 2020 của huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang;

- Văn bản số 2102/UBND-KTTH ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp tỉnh;

- Văn bản số 1249/STNMT-ĐĐQH ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Văn bản số 755/STNMT-ĐĐQH ngày 29 tháng 03 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang về việc chấn chỉnh công tác đăng ký Danh mục công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Văn bản số 916/STNMT-VP ngày 15 tháng 04 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn nâng cao chất lượng lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bắc Mê đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Giang;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bắc Mê;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất (bổ sung) đến năm 2020 huyện Bắc Mê;
- Quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch... trên địa bàn huyện Bắc Mê;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất các năm huyện Bắc Mê;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014, 2019; Thông kê đất đai các năm từ năm 2011 đến năm 2020 huyện Bắc Mê;
- Niên giám thống kê huyện Bắc Mê các năm từ 2011 đến năm 2019;
- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Bắc Mê;
- Báo cáo kết quả công tác tài nguyên môi trường từ năm 2011 đến năm 2020 của huyện Bắc Mê;
- Báo cáo phát triển kinh tế xã hội huyện Bắc Mê các năm từ năm 2011 đến năm 2020.

### **III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH**

#### **3.1. Mục đích**

- Xây dựng quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2020 của huyện Bắc Mê đáp ứng đủ yêu cầu về phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện nói chung và các xã, thị trấn nói riêng trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của pháp luật, tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai;
- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững;
- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bắc Mê và tỉnh Hà Giang.

#### **3.2. Yêu cầu**

- Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Bắc Mê phải phù hợp với quy hoạch tổng thể tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, phù hợp với quy hoạch của tỉnh đã được phê duyệt, các chỉ tiêu được quy hoạch tỉnh phân khai, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

### **3.3. Nhiệm vụ**

- Điều tra, thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện Bắc Mê.

- Khái quát tình hình quản lý, sử dụng đất của huyện liên quan tới công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Đánh giá tiềm năng đất đai của huyện.

- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Xây dựng bản đồ chuyên đề của huyện.

- Xác định các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, xác định các giải pháp tổ chức, thực hiện quy hoạch.

## **IV. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang gồm:

- Đặt vấn đề

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phần IV: Giải pháp thực hiện

- Kết luận và kiến nghị

- Hệ thống biểu số liệu

## Phần I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Bắc Mê là huyện nằm ở phía Đông tỉnh Hà Giang có tọa độ địa lý từ 22<sup>o</sup>34'00'' đến 22<sup>o</sup>55'00'' vĩ độ Bắc từ 105<sup>o</sup>00'00'' đến 105<sup>o</sup>30'12'' kinh độ Đông, có địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Yên Minh;
- Phía Đông giáp huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng;
- Phía Nam giáp huyện Na Hang và huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;
- Phía Tây giáp huyện Vị Xuyên.

Diện tích tự nhiên của huyện là 85.606,55 ha gồm 13 đơn vị hành chính cấp xã. Huyện Bắc Mê có Quốc lộ 34 chạy qua với chiều dài khoảng 64 km nối liền trung tâm huyện với thành phố Hà Giang, đây là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện và giao thương hàng hóa với các vùng. Ngoài ra còn có tuyến tỉnh lộ 176 nối từ km 31- QL 34 đi lên trung tâm xã Minh Sơn huyện Bắc Mê và đi tiếp lên huyện Yên Minh là một trong những điều kiện thuận lợi trong việc phát triển kinh tế, văn hoá và tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp.

#### **\* Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

- Về tự nhiên: Huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang sở hữu hình thái cảnh quan rất phong phú, độc đáo với đầy đủ các loại hình từ vùng gò đồi trung du, đồng bằng, sông rạch, đầm hồ... Địa thế như vậy tạo cho Bắc Mê nhiều không gian kiến trúc và xây dựng, nhiều cảnh quan đẹp hài hòa giữa con người và tự nhiên, giữa công trình kiến trúc và với môi trường sinh thái.

- Về vị trí địa lý và hệ thống giao thông cho phép Bắc Mê giao lưu và trao đổi hàng hóa với địa bàn bên ngoài qua Quốc lộ 34, tỉnh lộ 176 nối từ km 31- QL 34 đi lên trung tâm xã Minh Sơn và 2 tuyến đường huyện lộ đi Na Hang và đi Yên Minh, là một trong những điều kiện thuận lợi trong việc phát triển kinh tế, văn hoá và tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp.

- Về diện tích đất đai: Bắc Mê có diện tích đất tự nhiên 85.606,55 ha, quỹ đất còn lớn, còn nhiều khả năng mở rộng, quy hoạch và phát triển.

- Về khí hậu, thời tiết: Bắc Mê nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa, nhưng do nằm sâu trong lục địa nên ảnh hưởng của mưa bão trong mùa hè, gió mùa Đông Bắc trong mùa đông chịu ảnh hưởng ít hơn các nơi khác thuộc vùng Đông Bắc Bộ. Khí hậu của huyện Bắc Mê thuận lợi cho sản xuất nông - lâm nghiệp, nhất là những loại cây có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt.

- Về tài nguyên khoáng sản: huyện Bắc Mê có một số loại khoáng sản quý như: ăngtimon, vàng sa khoáng, sắt, chì, kẽm ... Nguồn khoáng sản ở địa phương là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và luyện kim. Ngoài ra nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: đất làm gạch ngói, đá xây dựng khá dồi dào, khai thác thuận tiện là điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống (làm ngói, gốm...).

- Về môi trường: Bắc Mê là huyện miền núi phía Đông Bắc Bộ, công nghiệp ít phát triển, dân cư tập trung không nhiều nên môi trường còn khá trong lành, tuy nhiên các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản, dịch vụ, du lịch đang trên đà phát triển là một trong những nguyên nhân gây nên ô nhiễm (chủ yếu là rác thải, nước thải).

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

Trong những năm qua, bên cạnh những khó khăn chung của cả nước, của toàn thế giới trước những biến động của kinh tế toàn cầu, đặc biệt là năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, huyện Bắc Mê vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, với quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân huyện Bắc Mê đã từng bước vượt qua khó khăn, kết quả phát triển kinh tế xã hội của huyện đạt được như sau:

**Bảng 1: Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội huyện Bắc Mê giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước Năm 2020
1	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	126,69	159,89	168,82	169,1	175,2
2	Giá trị SX nông lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	746,0	807,2	880,0	961,9	1052,8
3	Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/ 1ha đất trồng cây hàng năm	Triệu đồng	44,6	46,7	47,8	48,8	50,6



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước Năm 2020
4	Tỷ trọng chăn nuôi / giá trị sản xuất nông nghiệp	%	27,9	28,6	29,3	34,5	32,0
5	Sản lượng lương thực có hạt bình quân/người/năm	Kg	562,2	559,3	566,6	590,9	610,3
6	Giá trị sản xuất công nghiệp - thủ công nghiệp	Tỷ đồng	1.012,3	1.200,0	1.344,2	1.386,5	1.417,1
7	Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn	Tỷ đồng	233,1	277,7	316,9	356,9	388,0
8	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	19,6	21,0	22,6	18,5	21,0
9	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	16,0	15,1	13,6	12,7	14,0
10	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.198	1.100	831	1.333	1.919
11	Số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới (lũy kế)	xã	1	1	3	3	3
12	Số trường đạt chuẩn Quốc gia trong năm	Trường	10	10	13	16	18
13	Tỷ lệ hộ thoát nghèo hàng năm	%	2,18	1,13	2,38	3,16	2,57
14	Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng điện	%	67,85	71,88	82,53	84,01	92,0
15	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	81,2	82,3	85,5	86,0	86,5
16	Tỷ lệ hộ dân cư thị trấn được sử dụng nước sạch	%	98,6	98,7	98,9	99,0	99,0
17	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,9	60,2	60,0	61,4	62,0
18	Diện tích rừng và cây được liệu trồng mới	Ha	608,69	729,03	706,49	936,81	1.068,9
19	Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Ha	49.500	46.100	10.165,0	10.065	1.497

(Nguồn: Niên giám thống kê 2019 và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2016 - 2020 huyện Bắc Mê)

**\* *Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế xã hội***

***a. Thuận lợi***

Tình hình kinh tế xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả khả quan: Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện năm 2020 là 175,2 tỷ đồng tăng 3,61% so với năm 2019 (169,1 tỷ đồng); tổng sản lượng lương thực (lúa, ngô) đạt 34.495,1 tấn trong đó: sản lượng lương thực lúa đạt 15.363,9 tấn, sản lượng lương thực ngô đạt 19.131,2 tấn; sản lượng đậu tương đạt 992,3 tấn, sản lượng lạc đạt 511,6 tấn...

Diện tích trồng rừng và cây dược liệu mới đạt 4.003,0 ha; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 12.000,0 ha; công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được thực hiện thường xuyên và đảm bảo.

Công nghiệp, giao thông, xây dựng có bước phát triển khá, giá trị sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp đạt 1.471,1 tỷ đồng tăng 82,5 % so với năm 2015. Các doanh nghiệp khai thác khoáng sản duy trì hoạt động; một số ngành nghề thủ công truyền thống được phục hồi, các cơ sở sản xuất chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng hoạt động có hiệu quả đã giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động.

Công tác quy hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng phát triển thương mại, dịch vụ được tập trung triển khai thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư, hoạt động xúc tiến thương mại được chú trọng. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ thông tin, lưu trú, ăn uống, vận tải có bước phát triển đáng kể. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 388 tỷ đồng tăng 219,9 tỷ đồng so với năm 2015.

Lĩnh vực quy hoạch, đất đai được quan tâm đầu tư, chính sách an sinh xã hội được thực hiện đảm bảo; hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng; chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên; cải cách hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, ổn định.

***b. Khó khăn, hạn chế***

Trong những năm qua kinh tế huyện Bắc Mê đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội còn bộc lộ một số tồn tại, được thể hiện ở một số mặt sau:

*- Về kinh tế*

Kinh tế tuy có bước phát triển nhưng quy mô và giá trị còn thấp, thu nhập bình quân đầu người còn thấp 21 triệu đồng/người/năm thấp hơn mục tiêu Nghị quyết đề ra là 24,7 triệu đồng/người/năm đạt 85,02%.

+ Nông nghiệp: Quy mô và giá trị kinh tế còn thấp, các doanh nghiệp, hợp tác xã tổ liên kết trong sản xuất nông lâm nghiệp chưa nhiều; ứng dụng khoa học công nghệ ở một số khâu trong sản xuất còn hạn chế. Chăn nuôi gia súc và gia cầm vẫn chủ yếu là quy mô nhỏ, hộ gia đình, chất lượng đàn giống còn thấp, diện tích chăn nuôi lớn nhưng năng suất, chất lượng chưa cao. Dịch bệnh trên vật nuôi, cây trồng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất của nông dân. Thu hút đầu tư vào địa bàn, phát triển các thành phần kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh nhất là thu hút vào các lĩnh vực chăn nuôi, trồng rừng dược liệu... Kế hoạch xây dựng xã, thôn điển hình về phát triển kinh tế nông nghiệp còn nhiều khó khăn, chưa rõ nét.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp, xây dựng còn chậm, trình độ công nghệ chưa cao; chưa thu hút được nguồn đầu tư. Tiến độ đầu tư hạ tầng một số khu, cụm công nghiệp còn chậm triển khai gây lãng phí đất đai.

+ Kinh tế dịch vụ - thương mại: Hoạt động thương mại - dịch vụ phát triển chậm chưa tạo ra được sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương.

-Về giáo dục: Chất lượng giáo dục và đào tạo tuy có chuyển biến qua các năm học nhưng vẫn còn thấp, tỷ lệ học sinh trung học phổ thông vào cao đẳng và đại học chưa đạt mục tiêu đề ra.

-Về y tế: Chất lượng khám chữa bệnh cho người dân ở tuyến cơ sở còn hạn chế.

- Công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai chưa đồng bộ, tình trạng sử dụng đất không theo quy hoạch, sai sót trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các thời kỳ chậm được khắc phục.

*- Về cơ sở hạ tầng*

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện lực...) còn ít về số lượng, chưa có sự phát triển đồng bộ, có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, miền và khu vực. Hạ tầng cho thương mại còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu xã hội phát triển kinh tế - xã hội

- Về xã hội

Mật độ dân số phân bố không đều; tuy có lực lượng lao động dồi dào song chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cơ cấu lao động chủ yếu vẫn là thuần nông. Công tác dạy nghề cho lao động còn chậm, công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho lao động tuy đã được đẩy mạnh, nhưng số lao động được giải quyết việc làm còn hạn chế. Kế hoạch xây dựng xã, thôn điển hình về phát triển kinh tế nông nghiệp còn nhiều khó khăn, chưa rõ nét, do nguồn lực đầu tư không đáp ứng được nhu cầu thực tế, mặt khác tính chủ động tại chỗ chưa được phát huy; tiến độ thực hiện đầu tư công còn chậm so với kế hoạch.

### III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu do nguyên nhân tự nhiên hoặc hoạt động của con người gây ra dẫn đến tình trạng mất cân bằng khí hậu, mưa nhiều dẫn đến tình trạng đông, lốc, sấm sét, mưa đá, lũ quét, lũ ống, sạt lở đất... làm giảm sản lượng lương thực, thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và tác động đến đời sống và sức khỏe của con người.

#### 3.1. Phân tích đánh giá về đông, lốc, sấm sét, mưa đá

Biến đổi khí hậu làm rối loạn chế độ mưa nắng tạo ra các đợt thiên tai về đông, lốc, sấm sét, mưa đá... lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ. Do biến đổi khí hậu: ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; thu hẹp diện tích đất canh tác; ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, gia tăng sâu bệnh trong sản xuất nông nghiệp... Gây thiệt hại nghiêm trọng về con người và tài sản.

#### 3.2. Phân tích đánh giá về lũ quét, lũ ống xói mòn và sạt lở đất

Thiên tai luôn tiềm ẩn yếu tố bất ngờ và diễn biến khó lường với những hậu quả nặng nề. Do đó, sự chủ động các giải pháp phòng, tránh phù hợp với thực tế địa phương và tinh thần trách nhiệm, tự nâng cao ý thức của mỗi người dân trong công tác này bằng việc làm cụ thể sẽ góp phần giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai gây ra. Là địa phương thường hay phải chịu thiệt hại do lũ ống, lũ quét và sạt lở đất gây ra, để giảm thiểu tác động tiêu cực từ thiên tai huyện Bắc Mê đã và đang chỉ đạo các địa phương chủ động xây dựng các phương án ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương có hiệu quả, trong đó nâng cao nhận thức của cộng đồng trong phòng, tránh là yếu tố then chốt.

Bắc Mê có địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều đồi cao, khe sâu. Vì vậy công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân không làm nhà hoặc canh tác gần các vị trí xung yếu dễ bị ảnh hưởng của lũ quét, lũ ống, sạt lở đất... luôn được các cấp chính quyền đề cao. Đồng thời, thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, kịp thời cảnh báo để người dân biết và chủ động phòng tránh. Bên cạnh công tác tuyên truyền, huyện Bắc Mê cũng tiến hành rà soát những hộ dân đang sống ở trên cao hoặc gần các khe suối có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét để ưu tiên di dời gắn với quy tụ dân cư. Cùng với đó là xây dựng phương án thực hiện phương châm bốn tại chỗ để ứng phó nhanh và hiệu quả khi có tình huống thiên tai xảy ra, giảm thiểu những thiệt hại cho người dân.

Mặt khác biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở, sạt lở đất... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...) gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai. Việc sử dụng đất cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi; những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa việc chặt phá rừng vẫn còn diễn ra dẫn đến suy thoái rừng là một trong những nguyên nhân chính.

## Phần II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Huyện Bắc Mê đã chỉ đạo và giao cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, gồm:

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó
- Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính
- Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất
- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất
- Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất
- Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
- Thống kê, kiểm kê đất đai
- Xây dựng hệ thống thông tin đất đai
- Quản lý tài chính về đất đai và giá đất
- Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất
- Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai
- Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai
- Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai
- Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

#### II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

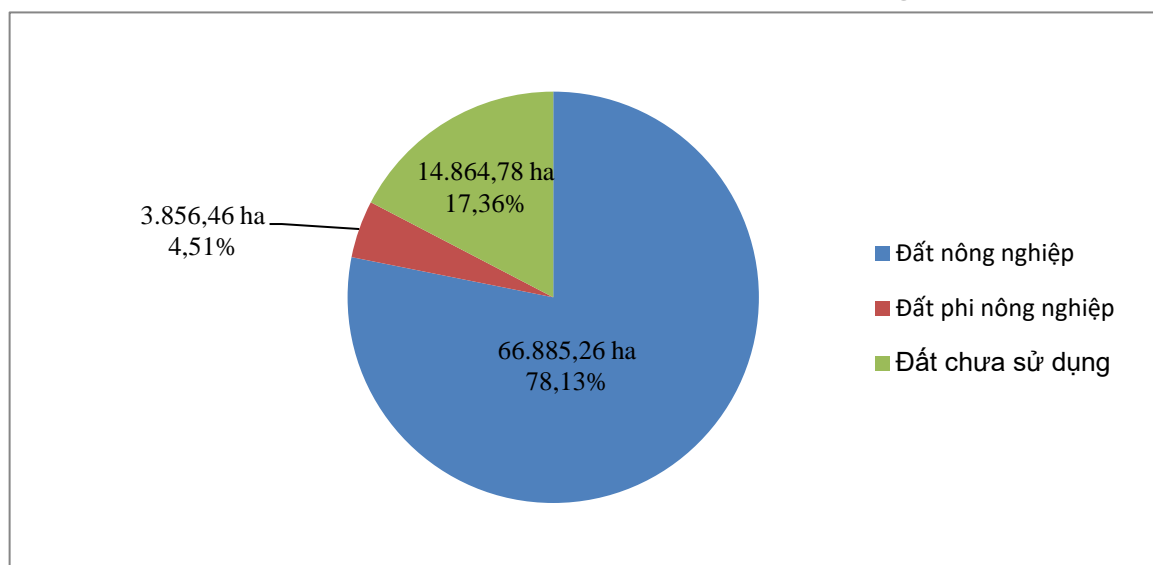
##### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Bắc Mê năm 2020 là ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 66.885,25 ha, chiếm 78,13% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.856,52 ha, chiếm 4,50% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 14.864,78 ha, chiếm 17,36% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

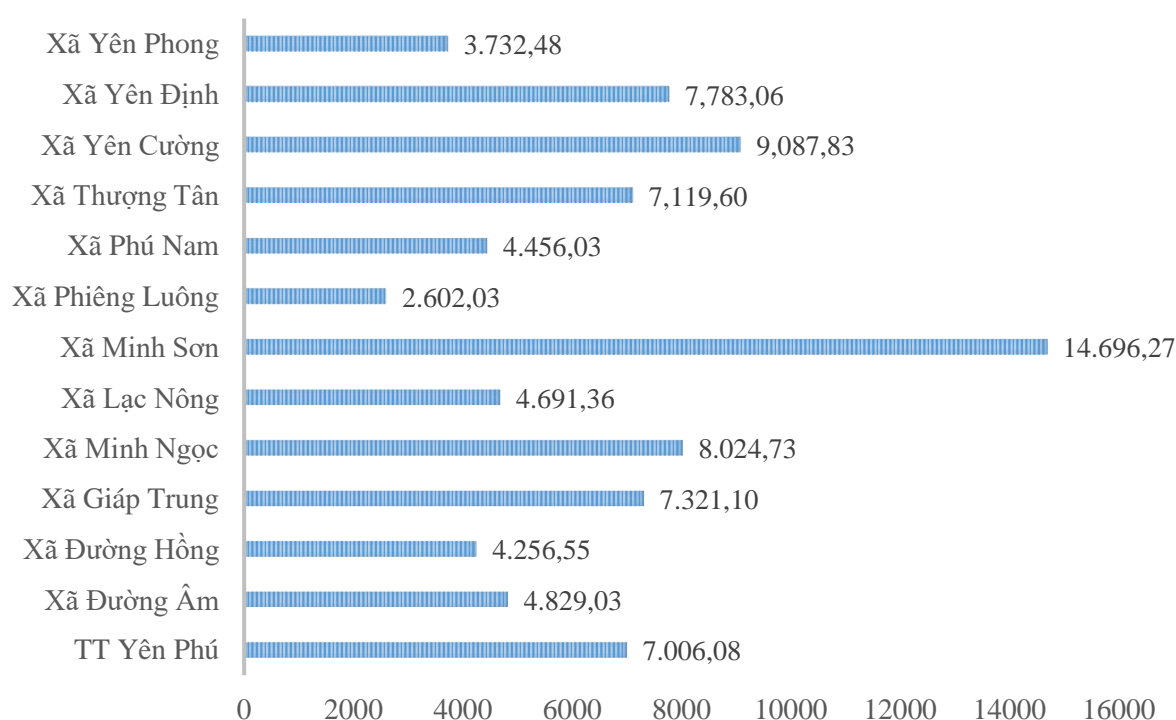
**Biểu đồ 01: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất**



Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó, xã có diện tích lớn nhất là xã Minh Sơn với 14.696,27 ha, chiếm 17,17% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Xã có diện tích nhỏ nhất là xã Phiêng Luông với 2.602,45 ha, chiếm 3,04% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

**Biểu đồ 02: Diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính cấp xã**

Đơn vị tính: ha



**a) Đất nông nghiệp**

**Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Bắc Mê**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	66.885,25	<b>100,00</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.700,52	5,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	719,80	1,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.571,83	11,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.343,49	2,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.809,13	26,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.771,57	16,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.595,75	38,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	20.878,58	31,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,06	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,90	0,03

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Bắc Mê)

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện Bắc Mê có 66.885,25 ha, chiếm 78,13% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.700,52 ha, chiếm 5,53% diện tích đất nông nghiệp của huyện; chiếm 4,32% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3.700,52 ha, chiếm 1,08% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 7.571,83 ha, chiếm 11,32% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.343,49 ha, chiếm 2,01% diện tích đất nông nghiệp;



- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ là 17.809,13 ha, chiếm 26,63% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng là 10.771,57 ha, chiếm 10.771,57% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất là 25.595,75 ha, chiếm 38,27% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 71,06 ha, chiếm 0,11% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 21,90 ha, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp.

**b) Đất phi nông nghiệp**

**Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 huyện Bắc Mê**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	3.856,52	<b>100,00</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,72	0,17
2.2	Đất an ninh	CAN	0,39	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,27	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,14	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	944,75	24,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.735,09	44,99
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	719,95	18,67
-	Đất thủy lợi	DTL	29,51	0,77

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	37,57	0,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,18	0,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	910,02	23,60
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,25	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,34	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,91	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,55	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,39	0,11
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,83	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	306,65	7,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,30	1,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,45	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,15	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	793,97	20,59

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01	0,0003
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	0,01

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Bắc Mê)

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Bắc Mê có 3.856,52 ha chiếm 4,50% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng là 6,72 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh là 0,39 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 2,27 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 3,14 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 944,75 ha, chiếm 24,50% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.735,09 ha, chiếm 44,99% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích đất giao thông là 719,95 ha, chiếm 18,67% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi là 29,51 ha, chiếm 0,77 % diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 0,66 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất cơ sở y tế: Diện tích cơ sở y tế là 3,48 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 37,57 ha, chiếm 0,97% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 3,18 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích đất công trình năng lượng là 910,02 ha, chiếm 23,60% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,67 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,25 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích bãi thải, xử lý chất thải là 2,34 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 22,91 ha, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất chợ: Diện tích đất chợ là 3,55 ha, chiếm 0,09 % diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 4,39 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,83 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn là 306,65 ha, chiếm 7,95% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị là 46,30 ha, chiếm 1,20% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 10,45 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,15 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất tín ngưỡng: Diện tích đất tín ngưỡng là 0,20 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 793,97 ha, chiếm 20,59% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 0,01 ha, chiếm 0,0003% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,21 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

### c) Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Bắc Mê là 14.864,78 ha, chiếm 17,36% tổng diện tích đất tự nhiên.

## 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Bắc Mê tính đến năm 2020 là 85.606,55 ha. Trong giai đoạn 2010 - 2015 diện tích tự nhiên của huyện Bắc Mê tăng 347,50 ha. Giai đoạn 2015 - 2020 diện tích tự nhiên của huyện Bắc Mê tăng 0,08 ha.

**Bảng 04: Biến động sử dụng đất đại giai đoạn 2010 - 2020 huyện Bắc Mê**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động	
						Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2015 - 2020
	Tổng diện tích tự nhiên		85.258,97	85.606,47	85.606,55	347,50	0,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.091,73	62.239,60	66.885,25	(9.852,13)	4.645,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.373,72	3.828,34	3.856,52	454,62	28,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.793,52	19.538,53	14.864,78	9.745,01	(4.673,75)

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2015, 2020 huyện Bắc Mê)

### 2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện có sự biến động theo từng giai đoạn:

- Giai đoạn 2010 - 2015 biến động giảm (9.852,13) ha trong đó diện tích đất giảm ở quỹ đất rừng phòng hộ và đất đất rừng sản xuất; diện tích đất tăng ở quỹ đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác;

- Giai đoạn 2015 - 2020 biến động tăng 4.645,65 ha trong đó diện tích đất tăng ở quỹ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm,

đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác; diện tích đất giảm ở quỹ đất rừng đặc dụng.

Nguyên nhân biến động chủ yếu là chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển đổi khu vực đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả thấp sang đất trồng cây đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, xây dựng vùng kinh tế hàng hóa như vùng trồng chuối tiêu xuất khẩu, vùng trồng Hôi, vùng trồng dâu nuôi tằm, vùng trồng cam, quýt... Một phần biến động là do tồn tại trong công tác thống kê, kiểm kê trước đây.

**Bảng 05: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020 huyện Bắc Mê**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động	
						Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2015 - 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	72.091,73	62.239,60	66.885,25	(9.852,13)	4.645,65
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.195,00	3.700,16	3.700,52	1.505,16	0,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>674,34</i>	<i>655,14</i>	<i>719,80</i>	<i>(19,20)</i>	<i>64,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.985,33	7.443,01	7.571,83	2.457,68	128,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	907,18	1.080,17	1.343,49	172,99	263,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.120,21	16.810,73	17.809,13	(4.309,48)	998,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.752,79	11.382,82	10.771,57	(1.369,97)	(611,25)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.114,19	21.751,26	25.595,75	(8.362,93)	3.844,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,03	70,78	71,06	53,75	0,28
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	0,67	21,90	0,67	21,23

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2015, 2020 huyện Bắc Mê)

### 2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

- Giai đoạn 2010 - 2015 biến động tăng 454,62 ha; tăng chủ yếu ở quỹ đất quốc phòng; đất an ninh; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng; đất sinh hoạt cộng đồng; đất ở; đất trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối...

- Giai đoạn 2015 - 2020 biến động tăng 28,18 ha, tăng chủ yếu ở quỹ đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ; đất phát triển hạ tầng; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất ở; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp...

Quỹ đất phi nông nghiệp đều biến động tăng qua các giai đoạn là xu thế tất yếu khi bổ sung quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở thương mại dịch vụ.

**Bảng 06: Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020 huyện Bắc Mê**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động	
						Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2015 - 2020
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	3.373,72	3.828,34	3.856,52	454,62	28,18
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất quốc phòng	CQP	5,00	6,12	6,72	1,12	0,60
2	Đất an ninh	CAN	0,37	0,40	0,39	0,03	(0,01)
3	Đất khu công nghiệp	SKK	155,00	-	-	(155,00)	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	0,05	2,27	0,04	2,22
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,13	3,73	3,14	(1,40)	(0,59)
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	933,06	944,75	944,75	11,69	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.556,76	1.700,50	1.735,09	143,74	34,59
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	390,73	712,20	719,95	321,47	7,75
-	Đất thủy lợi	DTL	12,85	29,46	29,51	16,61	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,14	2,29	0,66	0,15	(1,63)

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động	
						Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2015 - 2020
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,98	2,48	3,48	(0,50)	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,88	36,08	37,57	2,20	1,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,85	3,13	3,18	0,28	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.096,16	892,40	910,02	(203,76)	17,62
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,81	0,46	0,67	(0,35)	0,21
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	1,04	1,25	1,04	0,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,12	1,12	2,34	-	1,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,13	16,87	22,91	6,74	6,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	3,11	2,97	3,55	(0,14)	0,58
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	2,64	4,39	2,64	1,75
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	0,83	-	0,83
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,13	306,07	306,65	19,94	0,58



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động	
						Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2015 - 2020
14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,18	46,02	46,30	0,84	0,28
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,84	13,98	10,45	4,14	(3,53)
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,03	1,15	0,03	1,12
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	0,20	0,20	0,20	-
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	377,24	803,76	793,97	426,52	(9,79)
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	0,01	-	0,01
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,09	0,21	0,09	0,12

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2015, 2020 huyện Bắc Mê)

### 2.2.3. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng

Giai đoạn 2010 - 2015 đất chưa sử dụng của huyện biến động tăng 9.745,01 ha. Giai đoạn 2015 - 2020 giảm (4.673,75) ha; nguyên nhân biến động là do thống kê, kiểm kê đất đai một phần biến động là do quỹ đất chưa sử dụng đã được chuyển sang trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm, trồng rừng; chuyển sang quỹ đất phát triển hạ tầng, đất quốc phòng, đất an ninh, mở rộng khu dân cư...

## III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (bổ sung) đến năm 2020 của huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2020.

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch tại huyện Bắc Mê đã đạt được kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 07: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDD bổ sung đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>85.606,47</b>	<b>85.606,55</b>	<b>0,08</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.126,56</b>	<b>66.885,25</b>	<b>(12.241,31)</b>	<b>84,53</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.645,39	3.700,52	55,13	101,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>649,33</i>	<i>719,80</i>	<i>70,47</i>	<i>110,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.172,18	7.571,83	399,65	105,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.279,46	1.343,49	(935,97)	58,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.997,32	17.809,13	(4.188,19)	80,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.760,28	10.771,57	(2.988,71)	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.380,25	25.595,75	(3.784,50)	87,12
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>20.878,58</i>	<i>20.878,58</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,57	71,06	0,49	-
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	821,14	21,90	(799,24)	2,67
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.142,73</b>	<b>3.856,52</b>	<b>(1.286,21)</b>	<b>74,99</b>
	<i>Trong đó:</i>				<i>-</i>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,92	6,72	(68,20)	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,75	0,39	(3,36)	10,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	(50,00)	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,83	2,27	(295,56)	0,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,01	3,14	(42,87)	6,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.155,41	944,75	(210,66)	81,77

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ bổ sung đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,18	-	(13,18)	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.312,73	1.735,09	(577,64)	75,02
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT		719,95		
-	Đất thủy lợi	DTL		29,51		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,66		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		3,48		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		37,57		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		3,18		
-	Đất công trình năng lượng	DNL		910,02		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,67		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử lịch sử - văn hóa	DDT	16,02	1,25	(14,77)	7,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,98	2,34	(12,64)	15,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,07	22,91	(7,16)	76,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-		
-	Đất chợ	DCH		3,55		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,60	-	(6,60)	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,84	4,39	(1,45)	75,17

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDD bổ sung đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,50	0,83	(0,67)	55,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	355,54	306,65	(48,89)	86,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,53	46,30	(8,23)	84,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,39	10,45	(8,94)	53,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,23	1,15	(0,08)	93,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20	0,20	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,98	793,97	49,99	106,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	0,01	0,01	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,21	0,12	231,11
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.337,18</b>	<b>14.864,78</b>	<b>13.527,60</b>	<b>1.111,65</b>

### a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt là 79.126,56 ha, kết quả năm 2020 thực hiện là 66.885,25 ha, giảm (12.241,31) ha, đạt 84,53 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Có 02 loại đất diện tích thực hiện đến năm 2020 cao hơn phương án được phê duyệt là: Đất trồng lúa cao hơn 55,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác cao hơn 399,65 ha, đạt 105,57%; đất nuôi trồng thủy sản cao hơn 0,49 ha.

- Có 05 loại đất diện tích thực hiện đến năm 2020 thấp hơn phương án được phê duyệt là: Đất trồng cây lâu năm thấp hơn (935,97) ha, đất rừng phòng hộ thấp hơn (4.188,19) ha, đất rừng đặc dụng thấp hơn (2.988,71) ha, đất rừng sản xuất thấp hơn (3.784,50) ha, đất nông nghiệp khác thấp hơn (799,24) ha.

Nguyên nhân diện tích thực hiện năm 2020 cao hơn theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt là do một số công

trình, dự án dự kiến khi thực hiện sẽ thu hồi vào các loại đất này nhưng đến hết năm 2020 chưa thực hiện được hoặc diện tích thực hiện nhỏ hơn diện tích trong phương án được duyệt. Diện tích đất trồng cây hàng năm có diện tích lớn hơn nhiều so với phương án được duyệt là do trên địa bàn huyện đã dần hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa như vùng trồng chuối tiêu xuất khẩu, vùng sản xuất rau hàng hóa vụ đông... chuyển đổi các khu vực canh tác lúa kém hiệu. Diện tích thực hiện thấp hơn diện tích được phê duyệt chủ yếu do công tác thống kê, kiểm kê lại quỹ đất trên địa bàn huyện nên chỉ tiêu thực hiện năm 2020 nhỏ hơn chỉ tiêu theo phương án được duyệt; một phần nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án quy hoạch quỹ đất rừng, quỹ đất nông nghiệp khác theo phương án được phê duyệt.

### ***b. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt là 5.142,73 ha, kết quả năm 2020 thực hiện được là 3.856,52 ha, giảm (1.286,21) ha, đạt 74,99 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong đó hầu hết chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 đều nhỏ hơn diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Một số chỉ tiêu có diện tích thực hiện năm 2020 lớn hơn diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là: Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối cao hơn 49,99 ha, đất có mặt nước chuyên dùng cao hơn 0,01 ha; đất phi nông nghiệp khác cao hơn 0,12 ha. Nguyên nhân là do các công trình, dự án đã được phê duyệt trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 gặp các vấn đề khó khăn như thiếu vốn đầu tư, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng... làm cho các dự án chưa triển khai được. Một phần là do công tác thống kê, kiểm kê lại quỹ đất trên địa bàn huyện nên có sự chênh lệch diện tích này.

### ***c. Đất chưa sử dụng***

Diện tích đất chưa sử dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt là 1.337,18 ha, kết quả năm 2020 thực hiện được là 14.864,78 ha, tăng 13.527,60 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chính của sự chênh lệch giữa diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và diện tích thực hiện chủ yếu do công tác thống kê, kiểm kê

lại quỹ đất. Ngoài ra do một số công trình, dự án quy hoạch thực hiện lấy vào quỹ đất này nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được làm cho các chỉ tiêu năm 2020 cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **3.2.1. Những mặt được**

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp nông thôn phù hợp với nền kinh tế hàng hóa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Đối với chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp: Hầu hết các loại đất nông nghiệp hiện đang vượt chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, thực hiện đúng chủ trương phát triển nền kinh tế nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện góp phần cải thiện đời sống Nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang sử dụng vào mục đích khác nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Chính sách khuyến khích bảo vệ và phát triển rừng đã hạn chế được việc chuyển đất rừng sang sử dụng các mục đích khác, đảm bảo tỷ lệ đất có rừng che phủ, góp phần tích cực cải thiện môi trường và hạn chế tác hại của thiên tai, lũ lụt trên địa bàn huyện.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Các loại đất đạt kết quả thực hiện tương đối cao, thể hiện việc ưu tiên bố trí quỹ đất vào mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội thông qua giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa được sử dụng được đưa vào khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý góp phần công bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

#### **3.2.2. Những mặt tồn tại, nguyên nhân**

Kết quả thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Bắc Mê đã đạt được những thành quả nhất định. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân

khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại đạt tương đối thấp hoặc cao hơn nhiều so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Một số nguyên nhân tồn tại như sau:

- Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, ngân sách của địa phương hạn hẹp, sự đầu tư từ các cấp, các ngành còn hạn chế; các dự án xây dựng trên diện tích lớn công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng mắc dẫn đến một số các hạng mục công trình, dự án đã quy hoạch nhưng không thực hiện được, hoặc thời gian thực hiện bị kéo dài, không đảm bảo tiến độ như: dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Mê; Dự án xây dựng hồ chứa nước tuần hoàn, phục vụ nhà máy chế biến tinh quặng sắt Minh Sơn Tại Thôn Bình Bạ, Xã Minh Sơn; Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Phia Piu, thôn Bắc Bừu, xã Yên Định

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả, công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống chính sách chưa đồng nhất. một số chỉ tiêu quan trọng chưa đạt kế hoạch; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện, một số dự án giao đất và cho thuê đất chậm triển khai, chậm đưa vào sử dụng.

- Thời gian thực hiện quy hoạch dài, công tác lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phụ thuộc vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch ngành khác của tỉnh và của địa phương. Việc phân bổ các chỉ tiêu của cấp trên có những loại đất diện tích chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng đất thực tế của địa phương, do đó việc quản lý và thực hiện các công trình dự án gặp nhiều khó khăn.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền (huyện, xã) còn nhiều hạn chế nên vẫn nảy sinh tình trạng sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng sai quy hoạch, kế hoạch được duyệt ở một số địa phương đặc biệt là chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm, phát triển trang trại tổng hợp.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê, kiểm kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất đo đạc bản đồ...

### Phần III

## PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### I. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Trong giai đoạn 2021 - 2025, chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện như sau:

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đến năm 2025 đạt 5.000 tỷ đồng;
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đến năm 2025 đạt 305,5 tỷ đồng;
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 42 triệu đồng/người/năm;
- Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2025 đạt 3,26 vạn tấn;
- Giá trị sản phẩm thu hoạch /1 ha đất trồng cây hàng năm đạt 60 triệu đồng/năm;
- Tỷ trọng giá trị chăn nuôi/ giá trị sản xuất nông lâm nghiệp đến năm 2025 đạt 36,5%;
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 28%;
- Đến năm 2025 thu hút 150 nghìn lượt khách du lịch;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4%/ năm;
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế) đến năm 2025 đạt 6 xã;
- Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng điện sinh hoạt đến năm 2025 đạt 99%;
- Đến năm 2025 tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa 100%;
- Duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,4%;
- Đến năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65%, trong đó trên 80% có việc làm sau đào tạo;
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 61,5%;
- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 63,5%.
- Đến năm 2025 tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của cư dân trung tâm thị trấn đạt 100%; tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt 96,0%;
- Đến năm 2025 khu vực trung tâm thị trấn thực hiện tốt việc gom, xử lý chất thải sinh hoạt đạt 99%, trung tâm các xã đạt 95%.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển về nông nghiệp hàng hóa, du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới. Mục tiêu đến năm 2030 thoát khỏi huyện nghèo, đến năm 2045 là huyện phát triển khá của tỉnh.



## II. CÂN ĐỐI, PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

### 2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bắc Mê đến năm 2030 và quy hoạch bổ sung của các sở, ban, ngành, nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 của huyện Bắc Mê được xác định như sau:

**Bảng 08: Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Mê đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng, giảm (ha)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>85.606,55</b>	<b>85.606,55</b>		<b>-</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.885,25	66.037,53	77,14	(847,72)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.856,52	4.909,00	5,73	1.052,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14.864,78	14.660,02	17,12	(204,76)

#### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất nông nghiệp là 66.037,53 ha, chiếm 77,14 % tổng diện tích đất tự nhiên,

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 65.942,38 ha,

Diện tích đất nông nghiệp giảm (847,72) ha so với hiện trạng năm 2020.

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện Bắc Mê**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng, giảm (ha)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>66.885,25</b>	<b>66.037,53</b>	<b>77,14</b>	<b>(847,72)</b>
1	Đất trồng lúa	LUA	3.700,52	3.586,23	4,19	(114,29)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>719,80</i>	<i>659,93</i>	<i>0,77</i>	<i>(59,87)</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng, giảm (ha)
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.571,83	7.414,60	8,66	(157,23)
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	343,49	312,48	1,53	(31,01)
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.809,13	17.789,09	20,78	(20,04)
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.771,57	10.769,39	12,58	(2,18)
6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.595,75	24.981,28	29,18	(614,47)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>20.878,58</i>	<i>20.301,40</i>	<i>23,71</i>	<i>(577,18)</i>
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,06	67,41	0,08	(3,65)
8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,90	117,04	0,14	95,14

*a. Đất trồng lúa*

Diện tích quy hoạch đất trồng lúa là 3.586,23 ha, chiếm 4,19 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 3.586,23 ha;

Diện tích đất trồng lúa giảm (114,29) ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 10,27 ha, đất phi nông nghiệp 104,02 ha.

*b. Đất trồng cây hàng năm khác*

Diện tích quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác là 7.414,60 ha, chiếm 8,66 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 7.414,60 ha;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm (157,23) ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 1,25 ha, đất phi nông nghiệp 155,98 ha.

*c. Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích quy hoạch đất trồng cây lâu năm là 312,48 ha, chiếm 1,53 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 312,48 ha;

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm (31,01) ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 0,68 ha, đất phi nông nghiệp 30,33 ha.

*d. Đất rừng phòng hộ*

Diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ là 17.789,09 ha, chiếm 20,78 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 17.789,09 ha;

Diện tích đất rừng phòng hộ giảm (20,04) ha so với hiện trạng năm 2020 chuyển sang đất phi nông nghiệp.

*e. Đất rừng đặc dụng*

Diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng là 10.769,39 ha, chiếm 12,58 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 10.769,39 ha;

Diện tích đất rừng đặc dụng giảm (2,18) ha so với hiện trạng năm do chuyển sang đất phi nông nghiệp

*f. Đất rừng sản xuất*

Diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất là 24.981,28 ha, chiếm 29,18 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 24.981,28 ha;

Diện tích đất rừng sản xuất giảm (614,47) ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 21,94 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 592,53 ha.

*g. Đất nuôi trồng thủy sản*

Diện tích quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản là 67,41 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 67,41 ha;

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm (3,65) ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 0,19 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,46 ha.

*h. Đất nông nghiệp khác*

Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp khác là 117,04 ha, chiếm 0,14 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 21,90 ha;

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 95,14 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ nội bộ đất nông nghiệp 34,33 ha đất phi nông nghiệp 1,76 ha, đất chưa sử dụng là 59,05 ha.

**2.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp**

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp là 4.909,00 ha, chiếm 5,73 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 3.742,64 ha;

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 052,48 ha so với hiện trạng năm 2020

**Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 huyện Bắc Mê**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng, giảm (ha)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.856,52</b>	<b>4.909,00</b>	<b>5,73</b>	<b>1.052,48</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,72	69,19	0,08	62,47
2.2	Đất an ninh	CAN	0,39	3,27	0,004	2,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	51,08	0,06	51,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,27	297,37	0,35	295,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,14	7,94	0,01	4,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	944,75	955,46	1,12	10,71
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	4,67	0,01	4,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.735,09	2.109,80	2,46	374,71

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng, giảm (ha)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất giao thông	DGT	719,95	845,27	0,99	125,32
	Đất thủy lợi	DTL	29,51	28,98	0,03	(0,53)
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66	3,83	0,004	3,17
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48	10,93	0,01	7,45
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,57	41,51	0,05	3,94
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,18	13,42	0,02	10,24
	Đất công trình năng lượng	DNL	910,02	1.081,57	1,26	171,55
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67	2,51	0,00	1,84
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử lịch sử - văn hóa	DDT	1,25	2,85	0,003	1,60
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,34	15,98	0,02	13,64
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,91	57,33	0,07	34,42
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	3,55	5,62	0,01	2,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,39	11,75	0,01	7,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,83	4,80	0,01	3,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	306,65	545,77	0,64	239,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,30	81,95	0,10	35,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng, giảm (ha)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,45	15,16	0,02	4,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,15	1,76	0,002	0,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20	0,20	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	793,97	748,62	0,87	(45,35)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01	0,01	0,00	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	0,21	0,00	-

*a. Đất quốc phòng*

Diện tích quy hoạch đất quốc phòng là 69,19 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 6,72 ha;

Diện tích đất quốc phòng tăng tăng 62,47 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp 50,01 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 1,88 ha, đất chưa sử dụng 10,58 ha.

*b. Đất an ninh*

Diện tích quy hoạch đất an ninh là 3,27 ha, chiếm 0,004 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 0,39 ha;

Diện tích đất an ninh tăng 2,88 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp 1,36 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,59 ha, đất chưa sử dụng 0,93 ha.

*c. Đất cụm công nghiệp*

Diện tích quy hoạch đất thương mại, dịch vụ là 51,08 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 51,08 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp 8,23 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 41,46 ha, đất chưa sử dụng 1,39 ha.

*d. Đất thương mại, dịch vụ*

Diện tích quy hoạch đất thương mại, dịch vụ là 297,37 ha, chiếm 0,35 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 2,27 ha;

Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 295,10 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp 292,22 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 1,82 ha, đất chưa sử dụng 1,05 ha.

*e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7,94 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3,14 ha;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 4,80 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất chưa sử dụng.

*f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 955,46 ha, chiếm 1,12 % tổng diện tích đất tự nhiên;

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 904,30 ha; thực tăng 10,71 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 51,16 ha được lấy từ đất nông nghiệp 16,50 ha; đất chưa sử dụng 34,66 ha.

- Diện tích giảm 40,45 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp (chuyển sang đất cụm công nghiệp).

*g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 4,67 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên,

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 4,67 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,95 ha; đất chưa sử dụng 0,72 ha.

*h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất phát triển hạ tầng là 2.109,80 ha, chiếm 2,46 % tổng diện tích đất tự nhiên,

Diện tích đất hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 721,28 ha;

Diện tích đất hạ tầng thực tăng 374,71 ha so với hiện trạng năm 2020 trong đó:

- Diện tích tăng 388,52 ha được lấy từ đất nông nghiệp 286,29 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 52,49 ha, đất chưa sử dụng 49,74 ha.

- Diện tích giảm 13,81 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 0,67 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 13,14 ha.

*\* Đất giao thông*

Diện tích quy hoạch đất giao thông là 845,27 ha, chiếm 0,99 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 711,56 ha, thực tăng 125,32 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 133,70 ha được lấy từ đất nông nghiệp 113,38 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 7,95 ha, đất chưa sử dụng 12,38 ha.

- Diện tích giảm 8,39 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 0,20 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 8,19 ha.

*\* Đất thủy lợi*

Diện tích quy hoạch đất thủy lợi là 28,98 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 28,72 ha, thực giảm (0,53) ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 0,26 ha được lấy từ đất nông nghiệp

- Diện tích giảm 0,79 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 0,31 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,48 ha.

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,83 ha, chiếm 0,004 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 0,31 ha, thực tăng 3,17 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 3,53 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1,74 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,84 ha, đất chưa sử dụng 0,95 ha.

- Diện tích giảm 0,35 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế là 10,93 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 3,48 ha, thực



tăng 7,45 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp là 2,83 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 4,14 ha, đất chưa sử dụng 0,48 ha.

*\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 41,51 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 34,64 ha, thực tăng 3,94 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 6,87 ha được lấy từ đất nông nghiệp 4,84 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,71 ha, đất chưa sử dụng 1,32 ha.

- Diện tích giảm 2,93 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 13,42 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 2,95 ha, thực tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 10,48 ha được lấy từ các loại đất: được lấy từ đất nông nghiệp 8,46 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,80 ha, đất chưa sử dụng 1,22 ha.

- Diện tích giảm 0,23 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

*\* Đất công trình năng lượng*

Diện tích quy hoạch đất công trình năng lượng là 081,57 ha, chiếm 1,26 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 909,83 ha, thực tăng 171,55 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 171,74 ha được lấy từ đất nông nghiệp 110,16 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 37,05 ha, đất chưa sử dụng 24,53 ha.

- Diện tích giảm 0,19 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 0,01 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,18 ha.

*\* Đất công trình bưu chính viễn thông*

Diện tích quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông là 2,51 ha, chiếm 0,00 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 0,63 ha, thực tăng 1,84 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 1,88 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1,45 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,25 ha, đất chưa sử dụng 0,18 ha.

- Diện tích giảm 0,04 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

*\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích quy hoạch đất có di tích lịch sử văn hóa là 2,85 ha, chiếm 0,003 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 1,25 ha, thực tăng 1,60 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp.

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải là 15,98 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 2,34 ha, thực tăng 13,64 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp 10,69 ha; đất chưa sử dụng 2,95 ha.

*\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích quy hoạch đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ nhà hỏa táng là 57,33 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 22,67 ha, thực tăng 34,42 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 34,66 ha được lấy từ đất nông nghiệp 29,51 ha; đất chưa sử dụng 5,16 ha.

- Diện tích giảm 0,24 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 0,15 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,09 ha.

*\* Đất chợ*

Diện tích quy hoạch đất chợ là 5,62 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 2,92 ha, thực tăng 2,07 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 2,70 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1,38 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,74 ha, đất chưa sử dụng 0,58 ha.

- Diện tích giảm 0,63 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

*i. Đất sinh hoạt cộng đồng*

Diện tích quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng là 11,75 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 4,30 ha, thực tăng 7,36 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 7,44 ha được lấy từ đất nông nghiệp là 4,64 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp là 1,48 ha, đất chưa sử dụng là 1,33 ha.

- Diện tích giảm 0,09 do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

*j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Diện tích quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 4,80 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 0,83 ha, thực tăng 3,97 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp 2,74 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 0,37 ha, đất chưa sử dụng 0,86 ha.

*k. Đất ở tại nông thôn*

Diện tích quy hoạch đất ở tại nông thôn là 545,77 ha, chiếm 0,64 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 295,33 ha, thực tăng 239,12 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 250,44 ha được lấy từ đất nông nghiệp 210,59 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 6,14 ha, đất chưa sử dụng 33,71 ha.

- Diện tích giảm 11,32 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 1,09 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 10,23 ha.

*l. Đất ở tại đô thị*

Diện tích quy hoạch đất ở tại đô thị là 81,95 ha, chiếm 0,10 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 45,63 ha, thực tăng 35,65 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 36,31 ha được lấy từ đất nông nghiệp là 31,23 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,72 ha, đất chưa sử dụng là 4,36 ha.

- Diện tích giảm 0,67 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

*m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế là 15,16 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 8,25 ha, thực tăng 4,71 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 6,90 ha được lấy từ đất nông nghiệp 4,11 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 1,22 ha, đất chưa sử dụng 1,57 ha.

- Diện tích giảm 2,20 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

*n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,76 ha, chiếm 0,002 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 1,15 ha, thực tăng 0,61 ha so với hiện trạng năm 2020 được lấy từ đất nông nghiệp.

*o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích quy hoạch đất sông, ngòi, kênh rạch, suối là 748,62 ha, chiếm 0,87 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 748,62 ha, thực giảm (45,35) ha so với hiện trạng năm 2020 được do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

**2.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng**

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất chưa sử dụng là 14.660,02 ha, chiếm 17,12 % tổng diện tích đất tự nhiên, không thay đổi mục đích sử dụng là 14.660,02 ha giảm (204,76) ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp 59,05 ha; đất phi nông nghiệp 145,71 ha.

**2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

**Bảng 11: Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 huyện Bắc Mê**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>908,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	104,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	592,53
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>555,55</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,46
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>21,94</b>
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	21,94

	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	<i>21,63</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>6,85</b>

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp diện tích là 908,54 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với diện tích 21,94 ha;

Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (chuyển sang đất nông nghiệp khác)

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở với diện tích là 6,85 ha.

### **2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác 204,76 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 59,05 ha. Toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng này được chuyển sang đất nông nghiệp khác.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 145,71 ha.

## **III. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG THEO KHU CHỨC NĂNG**

### **3. 1. Đất đô thị**

Đến năm 2030 tổng diện tích đất đô thị của huyện Bắc Mê là 7.006,08 ha, chiếm 8,18% diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích đất đô thị thuộc thị trấn Yên Phú với cơ cấu các loại đất như sau:

Đất nông nghiệp là 5.954,55 ha, chiếm 84,99 % tổng diện tích đất đô thị của huyện.

Đất phi nông nghiệp là 451,29 ha, chiếm 6,44 % tổng diện tích đất đô thị trong huyện.

### **3.2. Khu sản xuất nông nghiệp**

Đến năm 2030 khu vực sản xuất nông nghiệp (bao gồm đất trồng lúa nước và đất trồng cây lâu năm) huyện Bắc Mê có diện tích là 972,41 ha, chiếm 2,30% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: thị trấn Yên Phú là 156,08 ha; xã Đường Âm là

201,11 ha; xã Đường Hồng là 104,28 ha; xã Giáp Trung là 201,07 ha; xã Minh Ngọc là 89,65 ha; xã Lạc Nông là 163,82 ha; xã Minh Sơn là 131,74 ha; xã Phiêng Luông là 26,25 ha; xã Phú Nam là 129,98 ha; xã Thượng Tân là 99,25 ha; xã Yên Cường là 98,90 ha; xã Yên Định là 474,86 ha; xã Yên Phong là 95,43 ha.

### **3.3. Khu lâm nghiệp**

Đến năm 2030 khu lâm nghiệp (bao gồm: khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) huyện Bắc Mê có diện tích là 53.539,76 ha, chiếm 62,54% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: thị trấn Yên Phú là 4.563,26 ha; xã Đường Âm là 2.514,45 ha; xã Đường Hồng là 2.479,83 ha; xã Giáp Trung là 3.698,85 ha; xã Minh Ngọc là 5.497,68 ha; xã Lạc Nông là 2.802,99 ha; xã Minh Sơn là 9.732,24 ha; xã Phiêng Luông là 986,06 ha; xã Phú Nam là 2.955,89 ha; xã Thượng Tân là 4.249,21 ha; xã Yên Cường là 5.620,32 ha; xã Yên Định là 5.549,85 ha; xã Yên Phong là 889,15 ha.

### **3.4. Khu du lịch**

Đến năm 2030 khu du lịch huyện Bắc Mê là 305,72 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

### **3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Đến năm 2030 khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học huyện Bắc Mê là 5.917,67 ha, chiếm 6,91% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

### **3.6. Khu phát triển công nghiệp**

Trong những năm tới để phát triển ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp theo mục tiêu đã đề ra, huyện cần phải phát huy tối đa các nguồn lực, thu hút các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế đầu tư vào huyện nhất là đầu tư các cơ sở chế biến nông sản, thực phẩm, lâm sản; quản lý và đào tạo cho các tổ chức, cá nhân thực hiện khai thác tài nguyên khoáng sản; tạo điều kiện để các cơ sở tiểu thủ công nghiệp có vị trí, uy tín trên thị trường, sản xuất kinh doanh có lãi.

Đến năm 2030 khu phát triển công nghiệp huyện Bắc Mê là 51,08 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

### **3.7. Khu thương mại - dịch vụ**

Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư tiếp tục đầu tư phát triển thị trấn Yên Phú thành trung tâm hành chính - kinh tế của huyện với các khu vực chức năng chính: khu hành chính, chính trị tập trung; khu trung tâm thương mại, dịch

vụ; khu trung tâm thể thao văn hóa; trung tâm y tế giáo dục. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhất là hạ tầng giao thông được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại. Đây sẽ là đầu mối tập trung cung cấp dịch vụ cho khu trung tâm hành chính huyện.

Ưu tiên quỹ đất tại các vị trí đẹp, trung tâm để xây dựng hệ thống thương mại, dịch vụ đồng bộ tại trung tâm huyện; tại trung tâm xã gắn với hệ thống phân phối, bán buôn bán lẻ, đồng thời bố trí quỹ đất thuận tiện giao thông gắn với trung tâm các xã để xây dựng chợ trung tâm xã, nâng cấp các điểm giao dịch thành chợ, đảm bảo cung cấp nhu yếu phẩm cần thiết cho sinh hoạt, sản xuất của Nhân dân.

Đến năm 2030 khu thương mại - dịch vụ huyện Bắc Mê là 297,37 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: thị trấn Yên Phú là 6,29 ha; xã Đường Hồng là 0,07 ha; xã Minh Ngọc là 1,08 ha; xã Lạc Nông là 0,68 ha; xã Phú Nam là 0,35 ha; xã Yên Cường là 0,51 ha; xã Yên Định là 288,39 ha.

### **3.8. Khu dân cư nông thôn**

Đến năm 2030 khu dân cư nông thôn huyện Bắc Mê có diện tích là 545,77 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích tự nhiên trong đó: Xã Đường Âm là 51,69 ha; xã Đường Hồng là 72,73 ha; xã Giáp Trung là 45,94 ha; xã Minh Ngọc là 72,70 ha; xã Lạc Nông là 71,52 ha; xã Minh Sơn là 44,25 ha; xã Phiêng Luông là 20,32 ha; xã Phú Nam là 31,83 ha; xã Thượng Tân là 28,87 ha; xã Yên Cường là 43,38 ha; xã Yên Định là 35,01 ha; xã Yên Phong là 27,52 ha.

### **3.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Đến năm 2030 khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn huyện Bắc Mê có diện tích là 553,54 ha, chiếm 0,65% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Xã Đường Âm là 51,69 ha; xã Đường Hồng là 72,73 ha; xã Giáp Trung là 45,94 ha; xã Minh Ngọc là 72,70 ha; xã Lạc Nông là 71,52 ha; xã Minh Sơn là 49,29 ha; xã Phiêng Luông là 20,32 ha; xã Phú Nam là 31,83 ha; xã Thượng Tân là 28,87 ha; xã Yên Cường là 43,38 ha; xã Yên Định là 37,74 ha; xã Yên Phong là 27,52 ha.

## Phần IV

### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, nông nghiệp (đặc biệt là mục đích lâm nghiệp) nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn... Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng diện tích đất rừng sang các mục đích khác nhất là diện tích đất rừng phòng hộ; hoàn thành công tác chi trả môi trường rừng, cấp giấy đất lâm nghiệp.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở bệnh viện, khu sản xuất kinh doanh, khu dân cư... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.



## II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

### 2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

*\* Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:*

Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ kinh tế của huyện. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi ngân sách để dành ưu tiên cho đầu tư phát triển.

Tăng cường thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng.

Xây dựng các dự án có tính khả thi cao để tranh thủ nguồn vốn thông qua các chương trình của Nhà nước như đầu tư thủy lợi, giao thông nông thôn, xóa đói giảm nghèo, nước sạch nông thôn, môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa...

*\* Nguồn vốn từ các doanh nghiệp:*

Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư, nhất là đất đai và có các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp trong huyện, trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

*\* Nguồn vốn huy động trong dân:*

Thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực, làm tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để Nhân dân tự nguyện tham gia các hoạt động phát triển hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nước sạch...) theo phương thức Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

*\* Vốn tín dụng:*

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các hình thức tạo vốn, huy động tiền vay. Tạo môi trường tài chính tin cậy; củng cố, mở rộng hệ thống ngân hàng, hệ thống quỹ tín dụng Nhân dân, huy động tốt vốn nhàn rỗi trong Nhân dân...

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Triển khai, thực hiện theo đúng quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; gắn quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch dân cư, quy hoạch sản xuất nông nghiệp và các quy hoạch chuyên ngành khác.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của Nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có chính sách đền bù hợp lý, thoả đáng đúng theo quy định của Nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác bằng các biện pháp cụ thể như tiền đền bù, hỗ trợ được chuyển sang góp vốn với các đơn vị sử dụng đất thực hiện các công trình dự án, đào tạo nghề, sử dụng lao động đối với những người có đất bị thu hồi.

#### **3.2. Giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ các khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Cương quyết, hạn chế và nhanh chóng chấm dứt việc giao đất đầu tư xây dựng trong khi chưa có các kế hoạch cụ thể để thực hiện đầu tư hạ tầng. Đây là tình trạng dễ dẫn đến việc xây dựng các khu dân cư không hoàn chỉnh, gây ra những tổn hại về môi trường do thiếu công trình cơ sở hạ tầng.

- Có chính sách đền bù hợp lý, thỏa đáng đúng theo quy định của Nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác bằng các biện pháp cụ thể như tiền đền bù, hỗ trợ được chuyển sang góp vốn với các đơn vị sử dụng đất thực hiện các công trình dự án, đào tạo nghề, sử dụng lao động đối với những người có đất bị thu hồi.

#### **IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

##### ***\* Về chính sách tài chính đất đai***

Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn; ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

##### ***\* Về quản lý sử dụng đất***

Xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các khu vực trồng lúa, khu vực phát triển rừng phòng hộ.

Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa huyện và các xã, thị trấn, trong từng ngành, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

***\* Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn***

Cụ thể hóa các chính sách đối với đất trồng lúa như: Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật; Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

***\* Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp***

Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại các khu, cụm công nghiệp.

Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa.

***\* Chính sách đối với phát triển hạ tầng***

Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Mê thời kỳ 2021- 2030 được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của toàn huyện được xây dựng dựa trên cơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện theo đúng các chỉ tiêu mà Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ 2020 - 2025 đã được đề ra, các quy hoạch ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 đã xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, phân bổ đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, khai thác các ưu thế của huyện để phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị, khu dân cư, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Đề đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong sử dụng đất đai UBND huyện Bắc Mê đề nghị Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thẩm định, HĐND huyện Bắc Mê thông qua, UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Bắc Mê để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đề nghị UBND tỉnh và các ngành có liên quan tạo điều kiện cho huyện Bắc Mê phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài để thực hiện đồng bộ các dự án xây dựng khu thương mại dịch vụ, khu dân cư, khai thác khoáng sản, trồng rừng... Đầu tư đồng bộ để phát huy hiệu quả sử dụng đất đã thu hồi, tránh tình trạng quy hoạch treo và dự án treo ở các địa phương.

3. Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi về chính sách, nguồn vốn để phương án quy hoạch, sử dụng đất huyện Bắc Mê được thực hiện hiệu quả./.